

## PHÊ PHÁN XÃ HỘI HỌC TƯ SẢN

# XÃ HỘI HỌC TƯ SẢN VỀ VẤN ĐỀ BẢN CHẤT CỦA XÃ HỘI

ĐẶNG CẢNH KHANH

TRONG xã hội học tư sản, sự xuất hiện ngày một nhiều những công trình nghiên cứu đã không làm giảm đi mà ngược lại còn tăng thêm những lo lắng, băn khoăn trong việc tìm kiếm đôi khi tưởng như vô vọng những giải đáp cho một vấn đề thật sơ đẳng: Cái gì là bản chất của xã hội? Cái gì quyết định sự vận động và phát triển của nó?

Đằng sau bức tranh muôn màu muôn vẻ của các trào lưu và trường phái xã hội học, với khối lượng đồ sộ những công trình được công bố vấn đề trên bao giờ cũng hiện ra như một lời thách đố oái oăm. Người ta có thể lảng tránh nó, tạm gạt nó ra ngoài những công trình thực nghiệm tràn lan, chi tiết và tản mạn, nhưng nó vẫn như một hòn đá lì lợn chặn ngang các ngã đường dẫn tới một khoa học xã hội học chân chính. Tình trạng đó đã khiến cho chính xã hội học tư sản mặc dù được trọng vọng và ưu ái như một ông hoàng trong các khoa học xã hội vẫn cứ bị rơi vào hoàn cảnh giống như người ta “đặt cổ xe trước đầu con ngựa”<sup>(1)</sup>.

Từ những năm 50 trở lại đây, tham vọng đạt tới một lý thuyết xã hội học hệ thống và toàn diện đã xô đẩy các nhà lý luận tư sản ngày càng ráo riết đi tìm một mô hình khái niệm cơ bản nhất để có thể lý giải vấn đề nói trên. Tuy vậy, dường như tất cả những nỗ lực không biết mệt đã bị thế giới quan giai cấp của các nhà xã hội học tư sản chặn. Nó không giúp họ đạt tới mục tiêu mong đợi, mà lại phơi bày rõ ràng hơn những bế tắc và khủng hoảng của chính lý thuyết xã hội học tư sản.

Để góp phần tìm hiểu sự khủng hoảng ngày càng sâu sắc của xã hội học tư sản trong bài báo

nhỏ này, chúng tôi xin sơ bộ phân tích những quan điểm cơ bản của các nhà xã hội học tư sản cùng với những cố gắng của họ trong việc giải thích vấn đề cơ bản nói trên.

## I

Cho tới trước khi chủ nghĩa Mác xuất hiện, vấn đề bản chất của xã hội vẫn chưa được giải đáp một cách thỏa đáng. Đến thời đại của mình, Hêghen trong *Triết học pháp pháp quyền* đã bảo vệ tính quy luật của quá trình lịch sử. Còn người đồng thời với ông, nhà tư tưởng Pháp Xanh – Ximông lại nhấn mạnh một cách sâu sắc tới vai trò của sản xuất trong khi phân tích các giai đoạn phát triển của trí tuệ nhân loại.

Nếu như các nhà kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin tìm thấy những hạt nhân tiến bộ trong các quan điểm xã hội học ở Hêghen và ở Xanh – Ximông, thì bản thân các nhà xã hội học tư sản lại khai thác chúng theo một chiều ngược lại. Xã hội học tư sản cho tới tận những trào lưu hiện đại và thời thượng nhất, vẫn cứ quẩn quanh như kiến leo cành cụt mà không thoát ra khỏi những quan điểm của phương pháp luận duy tâm và siêu hình.

Bản chất của xã hội, trước hết được các nhà xã hội học tư sản giải thích từ những nhân tố tinh thần trên cơ sở những biến dạng của các quan điểm duy tâm chủ quan và khác quan đã cũ kỹ. Ngay như Ô. Côngtơ, học trò của Xanh-Ximông, người được coi là cha đẻ của môn xã hội học tư sản, bản chất của xã hội đã được trình bày một cách hoàn toàn chủ quan và phiến diện. Trong khi vay mượn những tư tưởng thiên tài của ông thầy vĩ đại củi mình, Côngtơ đã lý giải theo cách riêng tới mức độ xuyên tạc nó. Trong tác phẩm chính của mình nhan đề *Giáo trình triết học thực chứng*, đối lập với Xanh-

<sup>1</sup> Hình ảnh mà T. Pácxon đã dùng để chỉ xã hội học tư sản trong bài báo của mình nhan đề Tình hình hiện nay và triển vọng của lý thuyết hệ thống trong xã hội học. “The free press”, Niu Oóc, Tr. 213 – 237.

Ximông, Ô. Côngtơ đã quy tất cả vận động của xã hội vào sự tiến bộ của trí tuệ con người. Đời sống tinh thần theo quan điểm của ông là bản chất của tổ chức xã hội, bởi vậy, sự phát triển của nó đóng vai nó quyết định mọi tiến bộ xã hội. Trên cơ sở này, Côngtơ phân chia đời sống tinh thần thành ba giai đoạn: giai đoạn thần học, giai đoạn siêu hình và giai đoạn thực chứng. Bởi vậy, theo ông chỉ có thể hiểu mọi quá trình và hiện tượng xã hội thông qua việc phân tích một cách đầy đủ và căn kẽ những giai đoạn này. Quan niệm mơ hồ và vô căn cứ của Côngtơ cũng như của những tín đồ khác của chủ nghĩa thực chứng kế tiếp ông trong việc tìm kiếm một bản chất xã hội ở phạm vi ý thức chỉ là sự phủ nhận không hơn không kém sự tồn tại khách quan của xã hội.

Cũng đi theo một đường hướng tương tự với Côngtơ, nhà xã hội học nổi tiếng người Đức là F. Tonni lại quan tâm rất nhiều tới cái mà ông gọi là “ý chí xã hội”. Ông giải thích nó như là nhân tố căn bản nhất cho sự tồn tại và vận động của xã hội. Trong một cuốn sách xuất bản năm 1887 nhan đề *Cộng đồng và xã hội*, Tônni đã xây dựng một hệ thống những khái niệm và phạm trù xã hội học để nghiên cứu và giải thích quá trình xã hội trước hết trên cơ sở của “ý chí xã hội”. Ông cho rằng ý chí xã hội xuất hiện từ rất nhiều ý chí cá nhân, mặc dù có thể được nhận thức bởi một người này, và không được nhận thức bởi một người khác, nhưng nó lại tồn tại hoàn toàn khách quan, tách khỏi ý chí cá nhân và độc lập với thực tiễn xã hội. Những ý chí cá nhân được lặp đi lặp lại nhiều lần và tới khi trở thành đa số sẽ trở thành ý chí xã hội, và cái còn lại thì sẽ tan biến đi trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Tônni đã nhìn nhận một cách siêu hình mối quan hệ giữa cái cá nhân và cái xã hội, tách rời cái phổ biến với cái đặc thù và cái đơn nhất.

Đối với ông, quá trình vận động của lịch sử là một “quá trình tự nhiên”, nhưng nó chỉ là biểu hiện của “những vận động của ý thức con người dưới dạng ý chí” mà thôi. Chính vì vậy, trong quá trình giải thích những hiện tượng xã hội, Tônni đã chuyển từ lĩnh vực phân tích xã hội học sang phạm vi suy tư của triết học duy tâm với sự hỗ trợ của những phương pháp phân tích tâm lý xã hội (sociopsycholo - gique). Ông đi tìm bản chất của

xã hội trên con đường từ bỏ việc nghiên cứu hệ thống để tiếp nhận việc nghiên cứu mối quan hệ tâm lý giữa các cá thể.

Trong quá trình xây dựng những quan điểm xã hội học của mình, nhiều nhà xã hội học tư sản đã đi tìm bản chất sự vận động của xã hội trên cơ sở của những yếu tố “văn hóa tinh thần”. Họ cho rằng mỗi một xã hội đều được quyết định bởi một “lực lượng tinh thần khách quan”, “một tinh thần văn hóa” riêng biệt, thần bí. Không phải cái gì khác mà chính sự khác biệt những “tinh thần văn hóa” đã làm nảy sinh ra những xã hội và những dân tộc có bản chất không giống nhau. “Tinh thần Hy Lạp” và “tinh thần Châu Âu” đã quyết định sắc thái xã hội của văn minh Hy Lạp cũng như văn minh Châu Âu. Cũng với những luận điểm như vậy, “tinh thần phương Tây” và “tinh thần phương Đông” là cơ sở cho mọi sự khác biệt giữa châu Âu và châu Á. Tất cả những điều này đều có thể đọc được ở rất nhiều công trình nghiên cứu của các nhà triết học và xã hội tư sản như Xpengle (Ogwald Spengler) Hútxen (Edmund Husserl), Vêbe (Alfred veber)... Trong tác phẩm của mình nhan đề: *Sự khủng hoảng của các khoa học châu Âu và của hiện tượng luận tiên nghiệm*. E. Hútxen, khác với nhiều người khác, lại đi tìm sự giống nhau giữa xã hội và văn hoá Hy Lạp cổ đại với xã hội và văn hoá châu Âu mà theo ông đều nằm trong một “châu Âu tinh thần duy nhất”. Đối lập xã hội và văn hoá châu Âu với tất cả các xã hội và văn hoá còn lại, Hútxen khẳng định rằng: “Châu Âu tinh thần có chung một quê hương. Đó là xã hội và dân tộc Hy Lạp cổ đại trong những thế kỷ VII và VI trước công nguyên”<sup>(2)</sup>.

Đi xa hơn nữa trong quan điểm này nhiều nhà xã hội học tư sản đã tiến tới việc ủng hộ những quan điểm có tính chất phân biệt chủng tộc. Đặt các dân tộc và xã hội vào một sự chi phối bất di bất dịch của một thứ định mệnh tinh thần, nhà triết học và xã hội học Uyliam Hax (William Haas) trong *Giáo lịch trình sử triết học* đã khẳng định rằng, xuất phát từ tinh thần văn hóa riêng biệt của các xã hội và dân tộc thì trên thực tế chỉ có thể tìm thấy hai dạng văn minh triết học đang được kể đến là Văn

<sup>2</sup> Trích lại từ N. Iribadiacôp: Tư tưởng xã hội học trong thế giới cổ đại. Xofia, 1978. Tr. 65

minh Đức và văn minh Hy Lạp<sup>(3)</sup>).

Nhà xã hội học Ý Parêto (Vilfredo Pareto), người được trích dẫn nhiều nhất trong các sách vở xã hội học tư sản hiện nay, lại đi tìm bản chất của xã hội trên cơ sở sự tồn tại bí ẩn của “thể chất”, “trí tuệ” và “đạo đức” cá nhân con người. Bộ mặt đa dạng của xã hội được quyết định bởi sự khác nham giữa ba yếu tố trên. Với cách lập luận như vậy, số phận của các cá nhân và của chính xã hội cùng tùy thuộc vào điều mà chính con người không bao giờ có thể hiểu biết và chủ động được. Con người thật nhỏ bé và yếu ớt trước một thế giới tinh thần huyền bí. Bởi vậy, cũng theo lời của V. Parêto, “chỉ số của một luật sư có nhiều thành công được coi là 10, của một người khác không có thành công là 1, còn con số không tròn trĩnh sẽ rơi vào một thẳng góc thật sự”<sup>(4)</sup>.

## II

Trong xã hội học tư sản những năm gần đây xuất hiện một số lượng đáng kể những công trình nghiên cứu xã hội dưới góc độ phân tích tâm lý cá nhân. Đứng về mặt quy mô, tâm lý học xã hội tư sản đã trở thành một trong những ngành lớn nhất của xã hội học tư sản. Nó phù hợp với xu hướng chung chạy trốn việc giải thích các quan hệ bệnh hoạn của bản thân xã hội tư sản bằng sự trả lời từ những hành vi, thái độ, thói quen, tâm lý của các cá thể.

Trên cơ sở đó lý luận cơ bản về xã hội cũng được quy lại trong những khái niệm của tâm lý học xã hội. Các nhà xã hội học tư sản bắt đầu phân tích và trình bày một cách chi tiết hơn luận điểm hoàn toàn chủ quan cho rằng yếu tố tâm lý là cơ sở quyết định bộ mặt của xã hội. Theo họ, sự vận động của xã hội không có gì khác hơn là sự vận động của bản thân tâm lý cá nhân con người.

Érich Frôm (Erich Fromm) được coi như là nhà xã hội học đã đề xướng ra cách tiếp cận bản chất xã hội thông qua con đường nghiên cứu tâm lý. Theo ông, đối tượng của việc nghiên cứu phân tích xã

hội chính là “vai trò của các nhân tố tâm lý học với tinh cách là những lực lượng tích cực của quá trình xã hội”<sup>(5)</sup>. Bởi vậy, điều đáng được quan tâm đến trong các công trình nghiên cứu xã hội học phải là những “trạng thái”, “nguyện vọng”, “sự dồn ép tâm lý”... xuất phát từ những “nhu cầu” được Frôm gọi là cơ sở của đời sống cá nhân.

Phương pháp giải thích các quá trình xã hội, đặc biệt là bản chất của mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, thông qua việc phân tích các yếu tố tâm lý đã được nhiều nhà xã hội học tư sản ủng hộ. Người ta đã không ngần ngại gọi cuốn sách *Chạy trốn khỏi tự do* của Frôm, trong đó ông trình bày đầy đủ nhất những quan điểm của mình, là “công trình xuất sắc nhất trong khoa học xã hội học của thế kỷ XX”<sup>(6)</sup>. Nhưng, nếu như ở Frôm, yếu tố tâm lý còn được gắn bó phần nào với điều kiện thực tế của xã hội, nếu như ông còn nhìn thấy “sức mạnh tâm lý không phải là các động cơ tâm lý đơn thuần mà là những điều kiện khách quan tùy thuộc vào những nhân tố tâm lý khách quan như lực lượng tự nhiên của sản xuất, như kỹ thuật, như các nhân tố địa lý”<sup>(7)</sup>, thì nhiều nhà xã hội học của “trường phái tâm lý học” lại giải thích ngược lại. Đối với những người này, tất cả những hiện tượng xã hội đều có thể được quy kết lại trên cơ sở của những phạm trù tâm lý học. Chỉ có tâm lý cá nhân mới là những hiện tượng thực tế duy nhất đang tồn tại, nó là cơ sở để liên kết các cá nhân thành xã hội và bởi vậy nó là bản chất của xã hội.

Với cách lập luận đầy chủ quan và duy tâm như vậy, các nhà xã hội học của trường phái tâm lý buộc phải trả lời một vấn đề thứ hai: bản chất của tâm lý cá nhân là gì? Ở đây, lời giải đáp thường được quy gọn một cách giản đơn vào yếu tố “bản năng” hoặc “cá tính bẩm sinh” hoàn toàn có tính sinh vật học của con người... Trong trường hợp này nhiều nhà xã hội học tư sản đã chuyển việc nghiên cứu xã hội theo phương pháp tâm lý sang phương pháp phân tích có tính chất bệnh lý học, mô tả những yếu tố bẩm sinh từ thể chất sinh vật học của con người. Nhiều nhà xã hội học tư sản đã nhấn mạnh

<sup>3</sup> William Haas: *Ostliches und Westliches Denken. Eine Kulturmorphologie*, Rowohlt, Reinbek bei Hamburg, 1976, S.86

<sup>4</sup> Xem Rudhard Stolibegr: *Cơ sở của xã hội học Mác – Lênin*, Berlin, 1977. Bản dịch của viện xã hội học.

<sup>5</sup> Erich Fromm, *Escape from freedom*. New York, 1960

<sup>6</sup> Peter Worsley, Ed. *Introducing Sociology*. Penguin Books, 1970, Tr.34

<sup>7</sup> E. Fromm: *Sách đã dẫn* Tr. 28

đến bản năng bày đàn mà theo họ luôn luôn tồn tại bên cạnh ý thức của con người và xã hội. Người ta thường nhắc tới một câu nói quen thuộc của nhà xã hội học người Ý là Môxca (G. Mosca): “Bản năng là nguyên nhân của mọi sự liên kết và chia rẽ nảy sinh trong một xã hội nào đó và là nguồn gốc của tất cả các cuộc xung đột về tinh thần, đôi khi cả các cuộc xung đột về thể xác”<sup>(8)</sup>.

Việc vận dụng toàn bộ lý luận về sự vận động và phát triển của xã hội trên cơ sở mơ hồ của phương pháp phân tích tâm lý học xã hội, rõ ràng không thể vạch ra được một cách khách quan thực chất của các quá trình xã hội. Trong khi coi thường vai trò của các cá nhân với tư cách là con người mà bản chất là sự tổng hòa những mối quan hệ xã hội, các nhà xã hội học của trường phái lâm lý đã bỏ ra ngoài nhưng chức năng xã hội của con người, vị trí của nó trên toàn bộ hệ thống sản xuất xã hội. Nói một cách khác, họ không quan tâm tới những thuộc tính về giá cấp của cá nhân, sự lệ thuộc của nó vào cơ cấu phân công lao động, vào các thiết chế kinh tế, xã hội và chính trị, tức là vào chính hoạt động của con người. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng đã nhiều lần vạch rõ tính chất hạn chế của phương pháp phân tích tâm lý trong việc tìm hiểu sự vận động và phát triển của xã hội. Các ông đã nhấn mạnh rằng: “Các vai trò xã hội nhất định được rút ra tuyệt nhiên không phải từ cá tính của con người nói chung”<sup>(9)</sup>, các vai trò đó bắt nguồn từ cơ sở khách quan của xã hội.

Cùng với các nhà xã hội học tư sản của trường phái tâm lý học xã hội, trong trào lưu nghiên cứu chủ quan; mà những năm gần đây được truyền bá một cách âm ỹ, xuất hiện những nhà xã hội học rất có “uy tín” của trường phái “tương tác biểu tượng”.

Học thuyết “tương tác biểu tượng” xuất hiện từ đầu thế kỷ này tại Mỹ, một đất nước pha tạp những sự giao tiếp của đủ mọi loại người nhập cư từ tứ xứ. Tại miếng đất văn hóa - xã hội phức tạp này các nhà tương tác biểu tượng tập hợp nhau lại lần đầu tiên trong trường phái xã hội học Sicagô rất có tiếng tăm với những tài biểu như Uyliam Tômax (William Thomas) Giôn Điuây (John Dewey) và

đặc biệt là Ghêooc Mêđơ (Georg Mead). Trong cuốn sách của mình nhan đề là *Trí tuệ, cá nhân và xã hội* chỉ được xuất bản sau ngày mất của ông ba năm, G. Mêđơ đã đưa ra những luận điểm cơ bản nhất sau này được coi như là tuyên ngôn cho các nhà tương tác biểu tượng. Theo ông, trong sự khác biệt cơ bản giữa xã hội loài người với những bày đàn sinh vật, có một điểm quan trọng bậc nhất mà trước nay vẫn bị các nhà khoa học bỏ quên hoặc coi nhẹ. Ông cho rằng, nếu loài vật chỉ tiếp xúc với nhau thông qua những cử chỉ, điệu bộ bản năng, thì ở con người xuất hiện những tín hiệu biểu tượng do kết quả của sự nhận thức lẫn nhau giữa họ. Bởi vậy, Mêđơ nhấn mạnh: “Giao tiếp có linh chất biểu tượng được xem là biểu hiện đặc thù của con người, là dấu hiệu chủ yếu tách biệt con người với toàn bộ giới động vật”<sup>(10)</sup>.

Luận điểm nói trên của Mêđơ chắc không có gì đáng phải tranh luận nhiều. Nhưng Mêđơ đã không dừng ở đó, ông đi xa hơn vào chủ nghĩa duy tâm khi cho rằng không phải cái gì mà chính những dấu hiệu biểu tượng là bản chất sự tồn tại của xã hội. Ông viết: “Nguyên tắc mà tôi đặt ra như là nguyên tắc căn bản cho tổ chức xã hội loài người là sự giao tiếp, bao gồm sự tham gia của những người khác nhau. Điều này đòi hỏi sự hiện diện người khác ở trong tôi, tư tưởng hóa cái của người khác trong tôi và tôi đạt tới nhận thức cũng là do người khác”<sup>(11)</sup>.

Những nhà tương tác biểu tượng nhấn mạnh rằng, con người không chỉ hoạt động trong hoàn cảnh tự nhiên và xã hội, mà trong cả sự bao vây của “môi trường biểu tượng”. Điều đã thức tỉnh con người, trở thành động lực suy nghĩ và hành động của con người không phải chỉ là những dự vọng và nhu cầu tâm sinh lý, mà là “một mạng lưới các biểu tượng ngày càng phát triển và liên kết chặt chẽ với nhau”. Thông qua việc nhận thức các biểu tượng trong quá trình tiếp xúc, trao đổi với những người khác, con người nhận chân giá trị của mình và xã

<sup>10</sup>. Xem Arnold Rose, học trò của Mead. Trong *Human Behaviour and Social Processes*. Boston, 1962

<sup>11</sup>. Trích lại từ N. Giêcôp: Những nguyên lý Lêninnít trong việc phê phán hệ tư tưởng tư sản và học thuyết xã hội học về tương tác biểu tượng. Trong chủ nghĩa Lênin – Phép biện chứng và đấu tranh tư tưởng. Xofia, 1982

<sup>8</sup>. Gaetano Mosca: *The Ruling Class*. New York, 1960, Tr. 34

<sup>9</sup>. Mác - Ăngghen toàn tập, tập 13 Tr. 78 bản tiếng Nga.

hội<sup>(12)</sup>.

Với cách lập luận như vậy, thay cho việc nghiên cứu con người với những quan hệ xã hội của con người trong quá trình sản xuất vật chất, các nhà tương tác biểu tượng hướng sự chú ý của mình vào ý thức của con người. Họ không trực tiếp nghiên cứu những hành vi xã hội của con người, mà đi tìm những mô hình tư tưởng mà con người sẽ áp dụng trong hành động. Họ quan tâm tới sự giao tiếp giữa con người với con người chỉ để hiểu điều được coi như cơ bản hơn là sự hình thành, vận động và biến hóa của các tín hiệu biểu tượng mà thôi. Từ đó, các nhà xã hội học tương tác biểu tượng cũng tập trung chú ý vào ngôn ngữ là cái mà họ cho là biểu hiện cao nhất của biểu tượng. G. Mêđơ viết: “Ngôn ngữ không chỉ là biểu tượng hóa hoàn cảnh hay sự vật mà còn làm cho sự hiện diện hay khả năng hiện diện của một hoàn cảnh hay một sự vật nhất định trở thành hiện thực. Ngôn ngữ là một bộ phận của cơ thể mà nhờ nó sự vật hay hoàn cảnh được đưa đến cho đời sống” (những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh - ĐCK)<sup>(13)</sup>.

Đề cao vai trò giao tiếp của những biểu tượng trong đời sống xã hội nhiều nhà xã hội học tư sản đã nhấn mạnh tới những cải cách tiến bộ trong xã hội do việc tăng cường giáo dục những “tín hiệu biểu tượng” cho con người. Họ vạch ra một khả năng vô hạn định cho con người. Trong khi mà những biểu tượng được sinh ra và sử dụng không có một hàng rào nào ngăn cản. Trong điều kiện đó những cuộc cách mạng xã hội sẽ không còn nữa trước một cuộc cách mạng to lớn hơn về thông tin và giao tiếp. Cuối cùng, các nhà tương tác biểu tượng tuyên bố: “Một chủ nghĩa Mác có hiệu quả thực tế cần phải có khía cạnh tâm lý học tốt hơn. Như vậy Mêđơ cần phải được thống nhất với Mác, đặc biệt là “Mác thời trẻ”<sup>(14)</sup>.

Xã hội học mácxít không hề phủ nhận vai trò quan trọng của ý thức xã hội cũng như tính chất hợp lý của việc nghiên cứu lĩnh vực quan trọng này. Nhưng nghiên cứu những hoạt động tâm lý xã hội, cũng như sự vận động của các tín hiệu biểu

tượng trong quá trình giao tiếp, tuyệt nhiên không thể thay thế cho việc nghiên cứu những lĩnh vực quan trọng khác trong đời sống xã hội, đặc biệt là không thể tách rời cơ sở kinh tế - xã hội với mọi hoạt động của ý thức.

Tâm lý xã hội nói riêng và ý thức xã hội nói chung không phải là cơ sở của sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội, càng không phải là toàn bộ hoạt động sống của con người, bởi vì: “Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ, trái lại chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”<sup>(15)</sup>

### III

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét một xã hội được đặt trên cơ sở những yếu tố tinh thần, thậm chí được quyết định bởi ý thức chủ quan của con người như trên, theo quan điểm của các nhà xã hội học tư sản sẽ tồn tại, vận động và phát triển ra sao?

Khi phân chia xã hội thành hai bộ phận “động học xã hội” (phần lịch sử) và “tĩnh học xã hội” (phần cơ cấu), Ô. Côngtơ không hề che giấu ý định coi xã hội như một cơ thể sinh vật, mà ông có thể bằng phương pháp thực nghiệm mổ xẻ, cứu xét nó. Tới Xpenxơ (H. Spencer), quan điểm của Côngtơ được nâng lên một bước rõ ràng hơn khi nhà xã hội học người Anh này, trong lý luận về xã hội, đã chuyển các quy luật sinh vật học vào đời sống xã hội, Xpenxơ đã phát triển tư tưởng về tĩnh học xã hội, trong đó ông đặc biệt nhấn mạnh tới tính chất cân bằng và ổn định của xã hội là điều kiện đảm bảo của sự tồn tại và vận động của nó. Giống như Đêmôcrít (Démocrite) từ thời xa xưa đi tìm những nguyên tử nhỏ bé đã cấu tạo nên vật chất, Xpenxơ đi tìm những “nguyên tử xã hội” của mình, và ông cho nó chính là những cá nhân đơn lẻ trong trạng thái cân bằng và ổn định của xã hội. Bởi vậy, theo quan điểm của Xpenxơ và rất nhiều nhà xã hội học tư sản đến nay vẫn còn tiếp tục con ông là bậc thầy, các cá nhân riêng lẻ trở thành yếu tố cấu bản của bất kỳ một hệ thống xã hội nào. Cá nhân giống như những tế bào, vận động và liên kết với nhau trong cơ thể lớn là xã hội theo một quy luật sinh vật học cơ bản, “quy luật về sự sinh tồn của những giống

<sup>12</sup>. Xem Arnold Rose: Sách đã dẫn.

<sup>13</sup>. The Social Psychology of Georg H. Mead. Chicago, 1956, Tr. 180

<sup>14</sup>. Trích lại từ N, Giécôp: Sách đã dẫn.

<sup>15</sup>. Mác – Ăngghen tuyển tập, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 645.

nòi có khả năng thích nghi hơn cả với một trường sống”. Chính vì vậy, tùy thuộc vào hình thức và nội dung của những sự liên kết cá nhân, mỗi xã hội lại có sự phong phú và đa dạng riêng.

Nhà xã hội học Pháp Đuyêckhem (Durkheim) trong cuốn sách của mình nhan đề: *Về sự phân công lao động xã hội*, cũng quan tâm tới sự liên kết cá nhân mà theo ông được đặt trên cơ sở của “tính đoàn kết xã hội” (la solidarité sociale). Sự “đoàn kết xã hội” này không dựa vào một quan hệ với cơ sở kinh tế - xã hội mà tùy thuộc vào “ý thức xã hội” của cá nhân. Đuyêckhem cho rằng, trong lịch sử của mình, xã hội đã tồn tại dưới hai hình thức liên kết nối tiếp nhau: “hình thức liên kết máy móc” tồn tại trong thời kỳ tiền lịch sử và “hình thức liên kết có tổ chức” đang tiếp tục được củng cố và phát triển trong thời đại ngày nay.

Là nhà xã hội học có ảnh hưởng bậc nhất trong xã hội học tư sản, người sáng lập quan trọng của chủ nghĩa kinh nghiệm tư sản, Đuyêckhem bác bỏ việc hạ thấp các hiện tượng xã hội vào sinh học và tâm lý học, nhưng rõ ràng ông không có ý định vứt bỏ mối dây liên hệ gắn bó với những bậc tiền bối của mình. Khi nghiên cứu về sự phân công lao động xã hội, ông đã tiếp nhận quan điểm về sự vận động cân bằng của xã hội mà Xpenxơ đã nêu ra trước đây và hướng nó vào mục tiêu của “tính đoàn kết xã hội”. Trong khi nhấn mạnh tới yếu tố “chức năng” của cá nhân trong sự phân công lao động xã hội, Đuyêckhem khẳng định rằng chỉ có thể đảm bảo sự vận động bình thường của xã hội trong điều kiện tôn trọng những chức năng này. Xã hội sẽ rơi vào hiện tượng bệnh hoạn (pathologique) nếu nó tồn tại trong hoàn cảnh hoặc khủng hoảng kinh tế hoặc đấu tranh giai cấp. Quan điểm của Đuyêckhem thực chất là ủng hộ cho một chế độ tư bản tồn tại cân bằng và vĩnh cửu với việc thường xuyên khắc phục và sửa chữa những tật bệnh nảy sinh trong nó.

Cùng với quan điểm coi xã hội là sự liên kết những cá nhân riêng lẻ, trong xã hội học tư sản cũng xuất hiện khái niệm “nhóm”. Nhóm được khẳng định là một trong những khái niệm cơ bản nhất của xã hội học tư sản hiện đại, hình thức đầu tiên và cũng là tất yếu của sự liên kết cá nhân thành xã hội. Có thể có rất nhiều cách định nghĩa khác

nhau về nhóm, nhưng chung quy lại, hầu như tất cả các nhà xã hội học tư sản đều coi việc các cá nhân tồn tại trong hình thức này hoặc hình thức khác của nhóm là một yếu tố khách quan. Họ cho rằng việc không có các cá nhân tồn tại bên ngoài các nhóm xã hội cũng giống như nó không thể sống bên ngoài một không gian với thời gian nhất định. Ở đây, theo sự giải thích của các nhà xã hội học tư sản, nhóm có thể là một gia đình, một tập thể sản xuất, một đội bóng đá, một băng cướp, thậm chí một nhóm hành khách gặp nhau tình cờ trong một toa xe lửa... Rõ ràng rằng, trong sách vở xã hội học của các nhà xã hội học tư sản chẳng nêu được một tiêu chuẩn nhất quán nào để phân chia các nhóm này. Chúng ta hãy đọc thử một trong muôn vàn định nghĩa về nhóm do một số nhà xã hội học Mỹ đưa ra chẳng hạn: nhóm là “bất kỳ một số lượng người nào tìm thấy ở nhau một sự tác động hỗ tương dưới dạng một cuộc gặp gỡ trực tiếp hoặc một số cuộc gặp gỡ khác mà trong đó mỗi một thành viên trong nhóm có thể chấp nhận hoặc cảm thụ được những thành viên khác; do đó có thể trong lúc này hoặc trong lúc khác muộn hơn, anh ta lại tác động đến người khác như là một cá nhân riêng biệt, mặc dù chỉ có chừ vậy anh ta mới nhớ tới sự hiện diện của người khác”<sup>16</sup>).

Với cách định nghĩa như trên, một cá nhân rõ ràng có thể hiện diện trong nhiều nhóm khác nhau ở cùng một thời điểm. Đồng thời, một nhóm cũng có thể được cấu tạo bởi rất nhiều thành phần phức tạp mà không có một ranh giới cụ thể nào để phân biệt. Bởi vậy xảy ra hiện tượng là, nhà tỷ phú và người quét rác có thể cùng đứng trong một nhóm nếu cả hai đều say mê bóng đá. Và cũng như vậy, với ông vua báo chí và người thợ in nếu họ cùng thích giặc quần “gin”. Xã hội tách khỏi nội dung giai cấp và cơ sở vật chất của nó trở thành một cơ cấu khép kín, trong đó sự vận động khi hợp, khi tan trong thế cân bằng của các nhóm đóng một vai trò hết sức quan trọng.

Quan niệm nói trên được trình bày một cách toàn diện và đầy đủ hơn trong các công trình nghiên cứu của các nhà xã hội học thuộc trường phái “chức năng cơ cấu” mà một trong những đại biểu lớn nhất

<sup>16</sup>. G. Bêcke và Bêxcôp: Lý luận xã hội học hiện đại, Matxcova, 1965. Tr. 351.

của nó là Tanlôt Pácxon (Tallott Parsons). Trong tuyên ngôn của mình, Pácxon đã tự coi ông là người kế thừa trực tiếp những lý luận về cơ cấu xã hội của những nhà xã hội học tư sản đi trước, đặc biệt là của Đuyéckhem, M. Vêbe, V Parêto... Ông cũng không hề có ý định che giấu tham vọng đề ra được một lý thuyết đầy đủ và toàn diện nhất có thể đối đầu với lý luận macxit về xã hội. Ở Pácxon, lý luận về sự liên kết xã hội trên cơ sở của cá nhân và nhóm được đẩy lên một bước cao hơn khi ông không coi sự liên kết này là đơn lẻ và rời rạc, mà là một *hệ thống hoàn chỉnh*. Trong mọi công trình nghiên cứu của mình, bao giờ Pácxon cũng nhấn mạnh tới yếu tố hệ thống này. Ông đưa ra một mô hình xã hội giống như một lát cắt ngang trong đó hiện ra những mối dây ràng buộc tất cả các vấn đề từ đơn giản tới phức tạp được xếp đặt theo cách nhìn nhận vừa chủ quan vừa rối rắm.

Pácxon và những nhà chức năng cơ cấu đã coi xã hội là một hệ thống, nhưng lại nhấn mạnh tới sự điều hòa và duy trì những tác động tương đồng của mỗi thành phần riêng biệt trong sự thống nhất trừu tượng của xã hội. Với quan điểm như vậy, các nhà chức năng cơ cấu cố gắng đi tìm vị trí và vai trò của mỗi một thành phần xã hội trong mối tương quan với những thành phần khác, đặc biệt với sự tồn tại thăng bằng của toàn bộ hệ thống. Họ nhấn mạnh rằng, việc coi trọng tất cả các thành phần riêng biệt, đặc biệt là chức năng của chúng trong hệ thống là quan trọng. Bởi lẽ, theo lập luận của họ, sự động chạm tới bất kỳ một yếu tố nào cũng sẽ làm đứt dây động rừng, khiến cho những yếu tố khác cùng toàn bộ hệ thống có thể sụp đổ. Để tránh được điều đó, việc duy trì mục đích chung của hệ thống cũng như vai trò và chức năng của các cá thể có tầm quan trọng sống còn. Bởi vậy, tất cả các cá thể cũng như thành phần xã hội cần phải đóng trọn vai tuồng của mình trong hệ thống cơ cấu phức tạp này.

Theo những luận điểm trên, tất cả đều có thể được quy gọn vào một vấn đề được coi là bản chất của xã hội, tức là vào sự tác động tương hỗ giữa các cá nhân và thành phần xã hội, gọi nôm na là vào "*hành động xã hội*". Ở đây xuất hiện vấn đề cái gì là mục đích và nguyên nhân của những "*hành động xã hội*"? Nếu một số nhà lý luận của chủ nghĩa cấu trúc như B. Malinôpxki và học trò của ông quay trở

lại với những nhu cầu sinh vật học của con người, thì T. Pácxon lại nhấn mạnh tới hệ thống những *chuẩn mực về giá trị* và coi chúng như là cơ sở quan trọng của hành vi con người. Trong tác phẩm *Cơ cấu của hành động xã hội*, Pácxon viết: "Cơ cấu của xã hội ngày nay cũng như của bất kỳ một hệ thống xã hội nào đều là những dạng văn hóa chuẩn mực, được cơ cấu hoá trong cá tính của những thành viên cá thể của nó" (17).

Về phương diện này, hệ thống những giá trị của Parsons được quy vào đạo đức, luật pháp, tôn giáo và những chuẩn mực được tuyệt đối hoá khác của xã hội tư sản hiện đại. Về bản chất, nó nhằm mục tiêu củng cố mối quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa chứa đầy những mâu thuẫn không thể giải quyết nổi. Khi xây dựng mô hình về hệ thống xã hội, các nhà chức năng cơ cấu đã vấp phải một trong những khó khăn lớn nhất đối với họ: đó là việc cần phải vạch ra một bức tranh toàn diện về những mối quan hệ xã hội, nhưng lại trốn tránh không động chạm tới hình ảnh của các giai cấp và đấu tranh giai cấp; cần phải giải quyết vấn đề quan hệ giữa cá nhân và xã hội, nhưng lại không đề cập tới mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với việc chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Trong lúc đề cao mặt cơ cấu, các nhà chức năng cơ cấu đã coi nhẹ mặt lịch sử, coi nhẹ vai trò chủ thể sáng tạo của con người trong sự vận động và phát triển của xã hội.

Phủ nhận mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất, các nhà xã hội học tư sản cũng phủ nhận nội dung cơ bản khách quan của hoạt động xã hội, thay thế việc giải thích những vấn đề nóng bỏng của xã hội bằng việc miêu tả những chi tiết, những hiện tượng vụn vặt, tản mạn. Bởi vậy, xã hội học tư sản không thể vạch ra được bản chất khách quan của xã hội.

17. Trích lại từ N. Giê nôp: Tallott Parsons và xã hội học lý thuyết, Xofia, 1982, Tr. 125.